TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 14-03-2022
V/v tranh chấp "hôn nhân và gia đình, ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Quách Tố Giang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Cương;

2. Bà Lê Kim Chi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Mỹ Thanh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang không tham gia phiên tòa do không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Ngày 14 tháng 03 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 46/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2020 về tranh chấp "Hôn nhân và gia đình, ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2021/QĐXXST-HN ngày 14 tháng 05 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2021/QĐST-HN ngày 02/06/2021, và các thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà A, sinh năm 1994; nơi cư trú: số 393, tổ 15, ấp V, xã T, huyện E, tỉnh An Giang, vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn*: Ông B, sinh năm 1979; nơi cư trú: Số 52 J 41 M 81300 S Malaysia, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn bà A trình bày:

Bà A và ông B tự quen nhau, tìm hiểu, tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Malaysia giấy chứng nhận kết hôn số 404911 ngày 03/02/2014. Sau khi kết hôn bà A và ông B chung sống hạnh phúc. Đến tháng 4 năm 2016 phát sinh mâu thuẫn do phong tục tập quán, tính tình không hợp nên bà A về Việt Nam cho đến nay, bà không liên lạc được ông B, bà A khởi kiện ly hôn ông B.

Về con chung: Có 1 con chung tên C, sinh ngày 14/6/2015 hiện do bà A nuôi dưỡng. Bà A xin được tiếp tục nuôi dưỡng con chung C, không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn ông B đã được Tòa án làm thủ tục ủy thác tư pháp tống đạt Thông báo thụ lý và Lịch làm việc của Tòa án. Kết quả ủy thác của Cơ quan có thẩm quyền của Malayxia không thực hiện được việc ủy thác. Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đề nghị Lãnh sứ quán Việt Nam tại Kualar Lumpur, Malayxia thực hiện thông báo trên Cổng thông tin điện tử về yêu cầu ly hôn của bà A và thông báo trên cổng thông tin điện tử của Tòa án, nhưng quá hạn ông B không có ý kiến.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt.

Chủ tọa phiên tòa công bố lý do nguyên đơn vắng mặt và đơn đề nghị Hội đồng xét xử vắng mặt ghi ngày 15-12-2020.

Chủ tọa phiên tòa công bố tóm tắt nội dung vụ án nguyên đơn kiện bị đơn ly hôn và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được kiểm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn cư trú tại huyện E, tỉnh An Giang, bị đơn cư trú tại Số 52 J 41 M 81300 S Malaysia. Nguyên đơn khởi kiện ly hôn, thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 37 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt ghi ngày 15-12-2020; bị đơn đã được Tòa án làm thủ tục ủy thác tư pháp tống đạt Thông báo thụ lý và Lịch xét xử của Tòa án và đã có kết quả ủy thác của Cơ quan có thẩm quyền của Malayxia không thực hiện được việc ủy thác. Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đề nghị Lãnh sứ quán Việt Nam tại Kualar Lumpur, Malayxia thực hiện thông báo trên Cổng thông tin điện tử về yêu cầu ly hôn của bà A và thông báo trên cổng thông tin điện tử của Tòa án nhưng quá hạn ông B không có ý kiến gửi cho Tòa án nhân dân tỉnh An Giang. Căn cứ điểm c khoản 6 Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung, xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Qua tìm hiểu, nguyên đơn và bị đơn đã tự nguyện đăng ký kết hôn tại Malayxia theo giấy chứng nhận kết hôn số 404911 ngày 03/02/2014, được công nhận là hôn nhân.

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai của nguyên đơn thì mâu thuẫn phát sinh phong tục tập quán, tính tình không hợp nên bà A về Việt Nam cho đến nay.

Thấy rằng, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu duy trì cuộc hôn nhân cũng không mang lại hạnh phúc cho bà A và ông B. Xét, chấp nhận theo yêu cầu được ly hôn của bà A đối với ông B theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Có 1 con chung tên C, sinh ngày 14/6/2015 hiện do bà A nuôi dưỡng. Bà A xin được tiếp tục nuôi dưỡng con chung C là phù hợp với ý kiến của cháu C theo biên bản lấy lời khai ngày 21 tháng 06 năm 2021 nên được chấp nhận, Ông B có quyền thăm con chung; Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định tại Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Bà A không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ghi nhận việc bà A xác định không có tài sản chung và nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật nếu có người khởi kiện và xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung bà A và ông B trong thời kỳ hôn nhân thì bà A và ông B phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự.

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, buộc nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Về lệ phí ủy thác tư pháp: Bà A phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 40, Điều 477, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn của bà A.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà A được ly hôn ông B.

Giấy chứng nhận kết số 404911 ngày 03/02/2014 không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Bà A được tiếp tục nuôi dưỡng con chung C, sinh ngày 14/6/2015. Ông B có quyền thăm con chung. Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định tại Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu xem xét.

4. Về nợ chung: Bà A xác định không có tài sản chung và nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật nếu có người khởi kiện và xuất trình

chứng cứ chứng minh nợ chung bà A và ông B trong thời kỳ hôn nhân thì bà A và ông B phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà A phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008435 ngày 09-12-2020 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang. Bà A đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Về lệ phí ủy thác tư pháp: Bà A phải chịu 200.000đ (Hai trăm ngàn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng chi phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số: 0007421 ngày 15/12/2020 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang. Bà A đã nộp đủ lệ phí ủy thác.

Bà A phải chịu chi phí ủy thác tư pháp là 3.000.000 (Ba triệu) đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng 3.00.000 (Ba triệu đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền số 0007464 ngày 15/12/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh An Giang

Bà A được quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Thời hạn kháng cáo của ông B là 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh An Giang ;
- Cục THA dân sự tỉnh An Giang;
- Tòa Gia đình và NCTN;
- Phòng KTNV và THA;
- Văn phòng;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Quách Tố Giang